

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2021

Hậu Giang 2021

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	26.137.547		15.363.605.409	15.274.280.819	115.462.137	
1111	Tiền Việt Nam	26.137.547		15.363.605.409	15.274.280.819	115.462.137	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.171.761.984		13.932.805.373	15.467.023.004	637.544.353	
1121	Tiền Việt Nam	2.171.761.984		13.932.805.373	15.467.023.004	637.544.353	
11211	Tiền gửi Agribank VT(8186)	422.602.047		4.771.536.946	4.954.350.856	239.788.137	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	130.595.199		32.200	66.000	130.561.399	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	73.552.704		1.200.018.000	1.036.787.005	236.783.699	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	274.671		2.571.502.314	2.565.458.147	6.318.838	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	1.543.737.363		1.308.893	1.544.020.770	1.025.486	
11216	Tiền gửi Agribank VTU1 (2842)	1.000.000		5.387.406.720	5.366.318.226	22.088.494	
11217	Tiền gửi Agribank VTU2 (2859)			1.000.300	22.000	978.300	
131	Phải thu của khách hàng	6.385.021.475		15.030.532.080	13.981.882.960	7.433.670.595	
1311	Phải thu tiền nước	6.385.021.475		14.385.302.080	13.981.882.960	6.788.440.595	
1312	Phải thu tiền thi công			645.230.000		645.230.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	573.736.771		579.197.555	837.256.355	315.677.971	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	480.792.347		569.446.646	837.256.355	212.982.638	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	92.944.424		9.750.909		102.695.333	
138	Phải thu khác	5.255.211.333		95.160.000	58.071.000	5.292.300.333	
1388	Phải thu khác	5.255.211.333		95.160.000	58.071.000	5.292.300.333	
141	Tạm ứng	458.000.000		420.700.000	415.700.000	463.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.561.228.474		2.017.852.682	1.884.313.311	2.694.767.845	
211	Tài sản cố định hữu hình	479.034.079.957				479.034.079.957	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Áp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	477.940.158.348				477.940.158.348	
2112	Máy móc, thiết bị	557.398.690				557.398.690	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	156.522.919				156.522.919	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	380.000.000				380.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		167.384.716.093		3.306.806.909		170.691.523.002
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		167.384.716.093		3.306.806.909		170.691.523.002
229	Dự phòng tổn thất tài sản		652.726.078				-652.726.078
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		652.726.078				652.726.078
242	Chi phí trả trước	2.580.898.312		621.369.440	296.432.414	2.905.835.338	
331	Phải trả cho người bán		6.781.629.935	8.951.522.265	6.812.772.451		4.642.880.121
3311	Phải trả nhà cung cấp		6.320.321.713	7.485.714.265	5.227.634.451		4.062.241.899
3312	Phải trả khách hàng			841.650.000	843.101.000		1.451.000
3313	Phải trả nhà cung cấp XDCB		159.278.500				-159.278.500
3318	Phải trả khác		302.029.722	624.158.000	742.037.000		419.908.722
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		251.863.648	1.489.056.344	1.718.203.772		481.011.076
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	42.251.442		832.096.355	832.096.352	42.251.445	
33311	Thuế GTGT đầu ra	42.251.442		832.096.355	832.096.352	42.251.445	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		102.117.660		184.874.800		286.992.460
3336	Thuế tài nguyên		94.337.800	305.408.560	325.483.260		114.412.500
33361	Thuế nước mặt		20.459.800	60.289.960	60.785.160		20.955.000
33362	Thuế nước ngầm		73.878.000	245.118.600	264.698.100		93.457.500
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		97.659.630	351.551.429	375.749.360		121.857.561
33381	Thuế bảo vệ môi trường		97.659.630	351.551.429	375.749.360		121.857.561
334	Phải trả người lao động		527.905.700	1.486.446.700	1.544.049.000		585.508.000
3341	Phải trả người quản lý		147.431.000	186.720.000	233.400.000		194.111.000
3342	Phải trả người lao động văn phòng		172.377.000	592.059.500	592.149.000		172.466.500
3343	Phải trả người lao động hệ cấp nước		208.097.700	707.667.200	718.500.000		218.930.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác		2.433.000.000	2.047.781.933	524.484.000		909.702.067
3382	Kinh phí công đoàn			10.310.000	30.852.000		20.542.000
3383	Bảo hiểm xã hội			393.363.000	393.363.000		
3384	Bảo hiểm y tế			69.417.000	69.417.000		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			30.852.000	30.852.000		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.433.000.000	1.543.839.933			889.160.067
33881	Phải trả, phải nộp cổ phần hóa		2.433.000.000	1.543.839.933			889.160.067
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			897.649.575	73.000.000		(824.649.575)
3531	Quỹ khen thưởng người lao động			824.649.575			(824.649.575)
3532	Quỹ phúc lợi			73.000.000	73.000.000		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		330.795.435.959	95.837			330.795.340.122
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		330.795.435.959	95.837			330.795.340.122
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		292.293.790.959	95.837			292.293.695.122
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XD CB		38.501.645.000				38.501.645.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.194.214.069				1.194.214.069
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.975.415.629		739.499.198	1.478.998.396	10.235.916.431	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	10.975.415.629			739.499.198	10.235.916.431	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			739.499.198	739.499.198		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			15.038.419.484	15.038.419.484		
5111	Doanh thu lắp đặt			1.089.991.821	1.089.991.821		
51111	Doanh thu LDM			1.089.991.821	1.089.991.821		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			13.288.798.000	13.288.798.000		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			6.609.595.200	6.609.595.200		
511311	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			6.609.595.200	6.609.595.200		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			3.141.347.900	3.141.347.900		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			1.290.025.600	1.290.025.600		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			1.043.271.600	1.043.271.600		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			982.240.800	982.240.800		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			23.801.500	23.801.500		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			198.515.400	198.515.400		
5115	Doanh thu thi công			586.572.727	586.572.727		
5118	Doanh thu khác			73.056.936	73.056.936		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			250.486	250.486		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			14.308.989.954	14.308.989.954		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.036.236.765	3.036.236.765		
64211	Tiền công			66.210.000	66.210.000		
64212	Tiền lương			1.934.461.909	1.934.461.909		
64213	Tiền phụ cấp CQ			24.600.000	24.600.000		
64214	Tiền phụ cấp trực HCN			264.638.780	264.638.780		
64215	Tiền phụ cấp doanh thu			746.326.076	746.326.076		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			7.043.971.449	7.043.971.449		
64221	Nguyên vật liệu xử lý			444.682.956	444.682.956		
64222	Sửa chữa hệ cấp nước			1.152.980.617	1.152.980.617		
64223	Nhân công lắp đồng hồ			132.725.000	132.725.000		
64224	Vật tư lắp đồng hồ			851.580.756	851.580.756		
64225	Dịch vụ mua ngoài QLHCN			1.833.531.339	1.833.531.339		
642251	Chi phí tiền điện			1.782.715.673	1.782.715.673		
642252	Chi phí tiền điện thoại			5.074.655	5.074.655		
642253	Chi phí tiền xăng dầu nhớt			44.676.011	44.676.011		
642254	Chi phí tiền Internet			1.065.000	1.065.000		
64226	Bằng tiền khác-CTPHCN			39.206.400	39.206.400		
64227	Chi phí mua ngoài HTĐT			2.589.264.381	2.589.264.381		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			59.987.455	59.987.455		
64231	Chi phí đồ dùng CQ			3.269.273	3.269.273		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

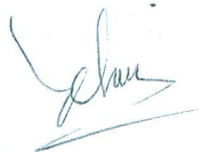
Áp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64232	Chi phí văn phòng phẩm CQ			56.718.182	56.718.182		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.306.806.909	3.306.806.909		
64241	Khấu hao TSCĐ			3.306.806.909	3.306.806.909		
6425	Thuế, phí và lệ phí			325.483.260	325.483.260		
64252	Thuế nước mặt			325.483.260	325.483.260		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			188.979.778	188.979.778		
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			9.003.500	9.003.500		
64273	Chi phí điện, nước CQ			13.382.658	- 13.382.658		
64274	Chi phí dịch vụ khác CQ			166.593.620	166.593.620		
6428	Chi phí bằng tiền khác			347.524.338	347.524.338		
64281	Chi phí khoán điện thoại CQ			18.561.908	18.561.908		
64282	Chi phí công tác phí CQ			100.724.000	100.724.000		
64283	Chi phí tiền ăn CQ			53.180.000	53.180.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			4.741.430	4.741.430		
64285	Chi phí bằng tiền khác CQ			146.482.000	146.482.000		
64286	Chi phí thù lao CBKCT			23.835.000	23.835.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			184.874.800	184.874.800		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			184.874.800	184.874.800		
911	Xác định kết quả kinh doanh			15.038.669.970	15.038.669.970		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			1.089.991.821	1.089.991.821		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			13.288.798.000	13.288.798.000		
9115	Xác định KQKD thi công			586.572.727	586.572.727		
9118	Xác định KQKD khác			73.307.422	73.307.422		
Cộng		510.021.491.482	510.021.491.482	108.244.479.085	108.244.479.085	509.128.254.960	509.128.254.960

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 19 tháng 4 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.292.783.939	19.401.521.260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		753.006.490	2.197.899.531
1. Tiền	111	VI.01	753.006.490	2.197.899.531
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.581.244.850	11.445.506.730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	7.433.670.595	6.385.021.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	5.755.300.333	5.713.211.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(652.726.078)	(652.726.078)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	2.694.767.845	2.561.228.474
1. Hàng tồn kho	141		2.694.767.845	2.561.228.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.263.764.754	3.196.886.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	2.905.835.338	2.580.898.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		315.677.971	573.736.771
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	42.251.445	42.251.442
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		308.342.556.955	311.649.363.864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		308.342.556.955	311.649.363.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	308.342.556.955	311.649.363.864
- Nguyên giá	222		479.034.079.957	479.034.079.957
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(170.691.523.002)	(167.384.716.093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		327.635.340.894	331.050.885.124
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.881.703.134	10.036.650.725
I. Nợ ngắn hạn	310		5.881.703.134	10.036.650.725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	4.687.880.121	6.781.629.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	523.262.521	294.115.090
4. Phải trả người lao động	314		585.508.000	527.905.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	909.702.067	2.433.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(824.649.575)	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		321.753.637.760	321.014.234.399
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	321.753.637.760	321.014.234.399
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.795.340.122	330.795.435.959
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.293.695.122	292.293.790.959
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.194.214.069	1.194.214.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.235.916.431)	(10.975.415.629)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(10.975.415.629)	(10.975.415.629)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		739.499.198	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		327.635.340.894	331.050.885.124

Lập, Ngày 19 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang
Địa chỉ: Ấp 2 - TT. Nàng Mau - Vị Thủy - Hậu Giang

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuế minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.038.419.484	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.038.419.484	
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.038.419.484	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		250.486	
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.114.295.972	
9.1 Chi phí quản lý			14.308.989.954	
9.2 Các khoản giảm chi phí			194.693.982	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		924.373.998	
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		924.373.998	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		184.874.800	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		739.499.198	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Anh Thư



Hậu Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

Lê Kỳ Hội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 07 năm 2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 292.331.400.000 đồng. (Hai trăm chín mươi hai tỷ, ba trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ngàn đồng).

2- **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5- **Đặc điểm hoạt động của Công ty:** là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 02, Thị Trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

II- **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III- **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn

mục do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Cty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán bao gồm các chi phí mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại tài sản dài hạn hay ngắn hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Cty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng, (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Cty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	115.462.137	205.174.856
- Tiền gửi ngân hàng	637.544.353	2.672.280.785

- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	753.006.490	2.197.899.531

2/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.433.670.595	6.385.021.475
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	5.755.300.333		5.713.211.333	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	5.755.300.333		5.713.211.333	

4/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.694.767.845		2.561.228.474	
- Công cụ, dụng cụ				

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	2.694.767.845		2.561.228.474	

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy, móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	477.940.158. 348	557.398.6 90	156.522.91 9	380.000.0 00	479.034.079.9 57
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	477.940.158. 348	557.398.6 90	156.522.91 9	380.000.0 00	479.034.079.9 57
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					167.384.716.0 93
- Khấu hao trong năm					3.306.806.909
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					

Số dư cuối năm					170.691.523.002
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					311.649.363.864
- Tại ngày cuối năm					308.342.556.955

6/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.687.880.121		6.781.629.935	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	4.687.880.121		6.781.629.935	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

7/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				

- Thuế giá trị gia tăng		-832.096.358		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.117.660	184.874.800		286.992.460
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	94.337.800	325.483.260	305.408.560	114.412.500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	97.659.630	338.174.424	313.976.493	121.857.561
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	294.115.090	16.436.126	619.385.053	523.262.521
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	42.251.442			42.251.442
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	42.251.442			42.251.442

8/ Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	20.542.000	

- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	889.160.067	2.433.000.000
Cộng	909.702.067	2.433.000.000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

9/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNS T chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	330.795.435.959								330.795.435.959
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
Số dư đầu năm nay	330.795.435.959								330.795.435.959
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									

- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay	95.837						95.837
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	330.795.340.						330.795.340.
	122						122

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.089.991.821	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.288.798.000	
- Doanh thu khác	73.056.936	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	586.572.727	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	15.038.419.484	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	250.486	
Cộng	250.486	

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.308.989.954	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	14.308.989.954	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	194.693.982	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	194.693.982	

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

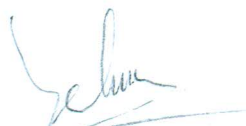
Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.909.264.922	
- Chi phí nhân công	3.036.236.765	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.306.806.909	
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	325.483.260	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.979.778	
- Chi phí khác bằng tiền	347.524.338	
Cộng	14.114.295.972	

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	184.874.800	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	184.874.800	

Hậu Giang, ngày 03/09/2021, tháng 4... năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thư



Giám đốc

Lê Kỳ Hội